

Số: 615 / CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 17 tháng 04 năm 2025

V/v Công bố thông tin BCTC Quý I/2025 và
giải trình biến động kết quả SXKD quý I/2025
so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I/2025.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 2/4/

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 616 /CISCO - CBTT

Cao Bằng, ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Số 052 phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Cao Bằng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý I năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý I năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2025 tại đường dẫn: <https:gctb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: *stkt*

- BCTC Quý I/2025.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 617 /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 17 tháng 04 năm 2025

V/v giải trình biến động kết quả SXKD Quý I/2025
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD Quý I trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I		Chênh lệch quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ %
	Năm 2025	Năm 2024		
A	1	2	3=1-2	4=1/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.256	683.345	(265.089)	61,21
2. Giá vốn hàng bán	440.681	656.396	(215.715)	67,14
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(22.425)	26.949	(49.374)	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3	5	(2)	68,25
5. Chi phí tài chính	10.451	18.959	(8.508)	55,12
6. Chi phí bán hàng	12.189	497	11.692	2.451,81
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.949	6.327	(378)	94,02
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(51.010)	1.171	(52.181)	
9. Lợi nhuận khác	502	6	496	7.887,21
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	(50.508)	1.177	(51.685)	
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		219	(219)	
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(50.508)	958	(51.466)	

* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2024 và Lợi nhuận sau thuế quý I/2024 chuyển từ lãi sang lỗ quý I/2025, do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý I năm 2025 là 418.256 triệu đồng, giảm 265.089 triệu đồng (tương đương giảm 38,79%) so với cùng kỳ năm 2024 (683.345 triệu đồng). Nguyên nhân là do sản lượng tiêu thụ phôi thép quý I/2025 giảm 34,75% so với cùng kỳ năm 2024 (quý I/2024 sản lượng tiêu thụ phôi thép đạt 50.763 tấn giảm còn 33.121 tấn trong quý I/2025). Giá bán phôi thép quý I/2025 giảm 0,85 tr.đ/tấn (quý I/2024 giá bán phôi thép 13,39tr.đ/tấn giảm còn 12,54 tr.đ/tấn trong quý I/2025)

- Sản lượng sản xuất phôi thép quý I/2025 đạt 37.075 tấn giảm 25,48% so với cùng kỳ năm 2024 (quý I năm 2024 sản lượng đạt 49.752 tấn).

- Chi phí bán hàng quý I/2025 tăng 11.692 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân tăng do quý I/2025 phát sinh chi phí vận chuyển phôi thép là 11.768 triệu đồng.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: *2/1/25*

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1 018 273 690 101	944 188 411 424
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	7 675 101 025	1 132 409 108
1. Tiền	111		7 675 101 025	1 132 409 108
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		7 747 520 116	7 457 221 252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 372 770 298	3 088 701 798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6 111 872 535	6 105 642 171
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	966 101 201 682	893 248 572 777
1. Hàng tồn kho	141		976 017 674 871	903 165 045 966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9 916 473 189)	(9 916 473 189)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		36 749 867 278	42 350 208 287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	15 824 479 415	23 739 313 886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19 668 780 505	17 354 287 043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 256 607 358	1 256 607 358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		995 398 505 299	1 022 074 395 559
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		27 212 332 371	27 287 332 371
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	27 212 332 371	27 287 332 371
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		905 035 328 178	936 011 573 937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	903 935 741 887	932 964 832 026
- Nguyên giá	222		2 014 870 169 496	2 011 925 268 238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1110 934 427 609)	(1078 960 436 212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1 099 586 291	3 046 741 911
- Nguyên giá	225		1 591 818 181	4 302 047 271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(492 231 890)	(1 255 305 360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36 751 719 688	34 652 068 562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	36 751 719 688	34 652 068 562
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26 399 125 062	24 123 420 689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	26 399 125 062	24 123 420 689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 013 672 195 400	1 966 262 806 983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 787 029 694 864	1 689 112 303 920
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>		1 619 407 897 376	1 521 319 725 432
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	896 129 657 030	789 429 361 237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119 838 183 539	50 135 555 399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	7 410 862 963	8 870 535 206
4. Phải trả người lao động	314		11 045 575 551	17 068 137 199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	8 493 825 600	11 149 621 774
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	27 161 167 955	26 997 629 964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	546 703 141 520	614 560 287 435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2 625 483 218	3 108 597 218
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>		167 621 797 488	167 792 578 488
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	167 621 797 488	167 792 578 488
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226 642 500 536	277 150 503 063
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	<u>410</u>		226 642 500 536	277 150 503 063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(203 421 159 464)	(152 913 156 937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(152 913 156 937)	7 436 340 758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(50 508 002 527)	(160 349 497 695)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<u>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	<u>430</u>			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 013 672 195 400	1 966 262 806 983

Cao bằng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	418 255 859 339	683 344 919 849	418 255 859 339	683 344 919 849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		418 255 859 339	683 344 919 849	418 255 859 339	683 344 919 849
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	440 680 852 126	656 395 561 774	440 680 852 126	656 395 561 774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(22 424 992 787)	26 949 358 075	(22 424 992 787)	26 949 358 075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 497 366	5 124 154	3 497 366	5 124 154
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 450 972 274	18 959 312 675	10 450 972 274	18 959 312 675
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9 005 179 734	9 853 143 793	9 005 179 734	9 853 143 793
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	12 188 825 941	497 134 950	12 188 825 941	497 134 950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	5 948 622 330	6 326 984 802	5 948 622 330	6 326 984 802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(51 009 915 966)	1 171 049 802	(51 009 915 966)	1 171 049 802
11. Thu nhập khác	31	VII.6	929 663 289	6 363 637	929 663 289	6 363 637
12. Chi phí khác	32	VII.7	427 749 850		427 749 850	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		501 913 439	6 363 637	501 913 439	6 363 637
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(50 508 002 527)	1 177 413 439	(50 508 002 527)	1 177 413 439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		219 250 970		219 250 970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(50 508 002 527)	958 162 469	(50 508 002 527)	958 162 469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao Bằng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	418 255 859 339	683 344 919 849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		418 255 859 339	683 344 919 849
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	440 680 852 126	656 395 561 774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(22 424 992 787)	26 949 358 075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 497 366	5 124 154
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 450 972 274	18 959 312 675
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		9 005 179 734	9 853 143 793
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12 188 825 941	497 134 950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	5 948 622 330	6 326 984 802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		(51 009 915 966)	1 171 049 802
11. Thu nhập khác	31	VII.6	929 663 289	6 363 637
12. Chi phí khác	32	VII.7	427 749 850	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		501 913 439	6 363 637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(50 508 002 527)	1 177 413 439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		219 250 970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(50 508 002 527)	958 162 469
18. Lãi trên cổ phiếu*	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71			

Cao bằng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(50 508 002 527)	1 177 413 439
2. Điều chỉnh cho các khoản:			40 212 600 295	48 200 492 302
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	31 210 917 927	31 341 883 201
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			7 010 589 462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3 497 366)	(5 124 154)
- Chi phí lãi vay	06		9 005 179 734	9 853 143 793
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 10 295 402 232	49 377 905 741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2 529 792 326)	814 616 296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72 852 628 905)	69 515 901 004
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		169 154 730 377	(42 104 826 761)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5 639 130 098	981 429 778
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11 731 478 252)	(13 603 281 400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(483 114 000)	(365 700 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76 901 444 760	64 616 044 658
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 334 323 294)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 497 366	5 124 154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 330 825 928)	5 124 154
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	314 984 410 522	228 814 702 966
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(382 841 556 437)	(289 038 320 128)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(170 781 000)	(284 181 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68 027 926 915)	(60 507 798 162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6 542 691 917	4 113 370 650
Tiền tồn đầu kỳ	60		1 132 409 108	20 233 263 808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7 675 101 025	24 346 634 458

Cao bằng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hưng



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2025, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài

chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập

ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng



Giám đốc

Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2025

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
01. Tiền	7 675 101 025	1 132 409 108				
- Tiền mặt	148 524 772	211 687 999				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7 526 576 253	920 721 109				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
a/ Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0		
b1/ Ngắn hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	0	(1 737 122 717)	(1 737 122 717)		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	6 111 872 535		6 105 642 171			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 737 122 717	0	1 737 122 717	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	976 017 674 871	(9 916 473 189)	903 165 045 966	(9 916 473 189)		

- Hàng đang đi trên đường	0		0			
- Nguyên liệu, vật liệu	150 846 932 439		101 994 960 875			
- Công cụ, dụng cụ	287 417 690		755 843 209			
- Chi phí SX, KD dở dang	124 748 007 413		178 748 723 547			
- Thành phẩm	700 135 317 329	(9 916 473 189)	621 665 518 335	(9 916 473 189)		
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	36 751 719 688	34 652 068 562	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	36 751 719 688	34 652 068 562				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	903 935 741 887	932 964 832 026				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	1 099 586 291	3 046 741 911				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	42 223 604 477	47 862 734 575				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn						
b/ Dài hạn						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	714 324 939 008	0	314 984 410 522	383 012 337 437	782 352 865 923	0
a/ Vay ngắn hạn	494 515 000 000		314 984 410 522	331 427 864 069	510 958 453 547	
b/ Vay dài hạn	219 809 939 008	0	0	51 584 473 368	271 394 412 376	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	52 188 141 520			51 413 692 368	103 601 833 888	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	76 045 635			170 781 000	246 826 635	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	12 143 000 000				12 143 000 000	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	0					
- Kỳ hạn trên 10 năm	155 402 751 853				155 402 751 853	
	Năm nay			Năm trước		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	175 282 577	4 501 577	170 781 000	294 688 849	96 288 849	198 400 000
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	175 282 577	4 501 577	170 781 000	294 688 849	96 288 849	198 400 000
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán	896 129 657 030		789 429 361 237			
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)	0		0			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7 410 862 963	8 870 535 206				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	8 493 825 600	0	11 149 621 774	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Lãi vay	2 388 534 746		5 114 833 264			
- Các khoản trích trước khác	6 105 290 854	0	6 034 788 510	0		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB						
+ Chi phí vận chuyển	6 079 990 854					
+ Chi phí phải trả tiền điện			6 000 036 511			
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	25 300 000		34 751 999			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	27 161 167 955	0	26 997 629 964	0		
a/ Ngắn hạn	27 161 167 955	0	26 997 629 964	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	612 466 600		459 141 000			

- Bảo hiểm xã hội	1 075 281 240		1 619 403 765			
- Bảo hiểm y tế	189 770 760		286 019 640			
- Bảo hiểm thất nghiệp	84 342 560		127 012 060			
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 199 306 795		24 506 053 499			
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung cấp vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác						
b/ Dài hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	226 642 500 536	277 150 503 063			
(Phù hợp với Biểu B09A)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
(Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại					
- USD	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0			
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0			
e/ Các thông tin khác	0	0			

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	418 255 859 339	683 344 919 849	418 255 859 339	683 344 919 849
Doanh thu bán thành phẩm	417 457 907 957	682 730 588 601	417 457 907 957	682 730 588 601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	376 001 382	614 331 248	376 001 382	614 331 248
Doanh thu khác	421 950 000		421 950 000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Giá vốn hàng bán	440 680 852 126	656 395 561 774	440 680 852 126	658 533 217 271
Giá vốn thành phẩm	434 783 456 538	655 281 820 862	434 783 456 538	655 281 820 862
Giá vốn cung cấp dịch vụ	846 414 761	1 113 740 912	846 414 761	1 113 740 912
Giá vốn khác	5 050 980 827		5 050 980 827	2 137 655 497
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3 497 366	5 124 154	3 497 366	5 124 154
Lãi tiền gửi	3 497 366	5 124 154	3 497 366	5 124 154
5. Chi phí tài chính	10 450 972 274	18 959 312 675	10 450 972 274	18 959 312 675
Lãi tiền vay	9 005 179 734	9 853 143 793	9 005 179 734	9 853 143 793
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1 445 792 540	1 522 079 905	1 445 792 540	1 522 079 905
Lỗi chênh lệch tỷ giá		7 010 589 462		7 010 589 462
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ		259 501 286		259 501 286
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		6 751 088 176		6 751 088 176
Chi phí tài chính khác		573 499 515		573 499 515
6. Thu nhập khác	929 663 289	6 363 637	929 663 289	6 363 637
Tiền phạt thu được	929 663 289		929 663 289	
Các khoản khác		6 363 637		6 363 637
7. Chi phí khác	427 749 850		427 749 850	51 852
8. Chi phí bán hàng	12 188 825 941	497 134 950	12 188 825 941	497 134 950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 188 825 941	497 134 950	12 188 825 941	497 134 950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5 948 622 330	6 326 984 802	5 948 622 330	6 326 984 802
Chi phí nhân viên quản lý	2 748 259 400	3 356 881 893	2 748 259 400	3 356 881 893
Chi phí năng lượng	69 100 465	50 760 112	69 100 465	50 760 112
Chi phí vật liệu quản lý	111 667 120	133 205 706	111 667 120	133 205 706
Chi phí đồ dùng văn phòng	54 178 890	49 254 504	54 178 890	49 254 504
Chi phí khấu hao TSCĐ	73 760 001	33 760 002	73 760 001	33 760 002
Thuế, phí, lệ phí	3 000 000		3 000 000	
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73 637 892	327 310 288	73 637 892	327 310 288
Chi phí khác bằng tiền	2 815 018 562	2 375 812 297	2 815 018 562	2 375 812 297
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		219 250 970		219 250 970
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1 177 413 439		1 177 413 439
Các khoản điều chỉnh tăng		265 865 863		265 865 863
Chi phí không được trừ		265 865 863		265 865 863
Các khoản điều chỉnh giảm		36 866 225		36 866 225

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay loại trừ theo nghị định 132		36 866 225		36 866 225
Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:		1 406 413 077		1 406 413 077
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN		413 544 306		413 544 306
Thuế suất ưu đãi		10%		10%
Chi phí thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế TNDN		41 354 431		41 354 431
Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi		992 868 772		992 868 772
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		20%		20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành, trong đó:		281 282 615		281 282 615
Chi phí thuế TNDN hiện hành		239 928 185		239 928 185
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm		(20 677 215)		(20 677 215)
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

Cao Bằng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Văn Phương